

Số/No.: 19/2024/WSB
(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng quý 4 năm 2023)

Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Can Tho, Jan 30, 2024

(Information disclosure of Separate
Financial Statements in Quarter 4/2023)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

To: *Hanoi Stock Exchange (HNX)*
State Securities Commission of Vietnam (SSC);



Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 4/2023 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: WSB

Stock code: WSB

– Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Address: Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam

– Điện thoại/Tel: 02923 843 333

Fax: 02923 843 222

– Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– BCTC quý 4/2023/*Financial Statements in Quarter 4/2023*

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in 2022)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2022)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có/Yes

Không/No

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 bằng 80% so với quý 4/2022 vì chi phí đầu vào tăng do giá vật tư tăng.

Explaining the difference in profit after tax in Quarter 4/2023 compared to Quarter 4/2022: Profit after tax in Quarter 4/2023 was only 80% compared to Quarter 4/2022 as input costs higher because price of raw materials increased.

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration*:

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

This information was published on the company's website on Jan 30, 2024 at the link: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 4/2023/ *Separate Financial Statements in Quarter 4/2023*

Đại diện tổ chức/Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Legal representative/Disclosure Authorization
(Signature, full name, job position, seal)



Lê Đăng Khoa



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222

Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319.270.886.343	273.642.544.577
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	37.968.259	4.816.890.535
Tiền	111		37.968.259	71.890.535
Các khoản tương đương tiền	112			4.745.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	237.644.000.000	174.149.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		237.644.000.000	174.149.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.141.310.464	67.850.828.447
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.996.666.414	3.872.914.820
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	630.837.140	1.610.538.586
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	38.513.806.910	62.367.375.041
Hàng tồn kho	140		28.566.774.127	26.309.552.222
Hàng tồn kho	141	8	29.297.627.163	27.274.636.814
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(730.853.036)	(965.084.592)
Tài sản ngắn hạn khác	150		880.833.493	516.273.373
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	880.833.493	516.273.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		421.025.856.607	417.784.131.062
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>9</i>	<i>141.370.773.869</i>	<i>176.205.598.892</i>
Tài sản cố định hữu hình	221		141.370.773.869	176.205.598.892
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>527.350.814.062</i>	<i>525.851.989.118</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(385.980.040.193)</i>	<i>(349.646.390.226)</i>
<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>10</i>	<i>2.273.377.940</i>	<i>2.433.851.672</i>
<i>Nguyên giá</i>	<i>231</i>		<i>4.011.843.370</i>	<i>4.011.843.370</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>232</i>		<i>(1.738.465.430)</i>	<i>(1.577.991.698)</i>
<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>			<i>61.931.012</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			61.931.012
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	260.200.715.400	223.080.715.400
Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		13.980.715.400	13.980.715.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		39.220.000.000	2.100.000.000
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>17.180.989.398</i>	<i>16.002.034.086</i>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	14.740.383.226	14.140.881.884
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.440.606.172	1.861.152.202
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		740.296.742.950	691.426.675.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
<i>NỢ PHẢI TRẢ</i>	<i>300</i>		<i>51.947.343.836</i>	<i>47.082.472.267</i>
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>48.325.300.191</i>	<i>43.460.428.622</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.832.299.385	4.196.898.093
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			15.825.144
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	18.145.449.248	16.419.465.040
Phải trả người lao động	314		5.569.927.453	4.507.898.546
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.540.064.357	4.188.349.926
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.975.450.262	8.119.583.464
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.262.109.486	6.012.408.409
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>3.622.043.645</i>	<i>3.622.043.645</i>
Phải trả dài hạn khác	337		49.500.000	49.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.572.543.645	3.572.543.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		688.349.399.114	644.344.203.372
Vốn chủ sở hữu	410	19	688.349.399.114	644.344.203.372
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		177.711.446.954	177.711.446.954
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		365.637.952.160	321.632.756.418
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		305.739.932.803	283.368.844.586
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		59.898.019.357	38.263.911.832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		740.296.742.950	691.426.675.639



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập
Ngày 29 tháng 01 năm 2024



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VNĐ

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023	2022	2023	2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	48.405.054.530	41.526.151.313	203.194.884.698	169.681.425.487
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	48.405.054.530	41.526.151.313	203.194.884.698	169.681.425.487
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	48.524.181.423	37.555.201.382	181.411.790.819	155.458.798.515
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		(119.126.893)	3.970.949.931	21.783.093.879	14.222.626.972
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	13.962.934.531	11.643.306.354	73.722.071.228	70.238.377.079
Chi phí tài chính	22	23				19.319.178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					19.319.178
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.227.610.616	2.628.453.541	12.857.906.575	12.238.394.484
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.616.197.022	12.985.802.744	82.647.258.532	72.203.290.389
Thu nhập khác	31		11.795.457	363.800.237	585.797.206	654.674.719
Chi phí khác	32			1.000.000	5.463.415	18.727.778
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.795.457	362.800.237	580.333.791	635.946.941
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.627.992.479	13.348.602.981	83.227.592.323	72.839.237.330
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.489.594.810	1.047.809.665	5.935.601.083	2.403.840.880
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(1.195.190.990)	(552.355.994)	(579.453.970)	(163.813.944)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.333.588.659	12.853.149.310	871.445.210	70.599.210.394



Dương Thị Thúy Hồng

Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2024



Trương Thị Mỹ Hồng

Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

 (Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
 ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế 12 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12	
			2023	2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế		83.227.592.323	72.839.237.330
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và phân bổ		36.494.123.699	38.036.230.586
3	Các khoản dự phòng		(234.231.556)	179.038.610
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(73.721.956.950)	(70.426.249.806)
6	Chi phí lãi vay			19.319.178
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		45.765.527.516	40.647.575.898
9	Biến động các khoản phải thu		(8.338.504.005)	(2.925.113.775)
10	Biến động hàng tồn kho		(2.022.990.349)	(1.028.519.091)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		5.507.952.522	(11.766.323.543)
12	Biến động chi phí trả trước		(902.130.450)	515.699.021
14	Tiền lãi vay đã trả			(19.319.178)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.493.815.938)	(3.302.176.790)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.387.262.021)	(2.535.816.719)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.128.777.275	19.586.005.823
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.733.719.489)	(4.000.649.286)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định			187.872.727
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(276.674.000.000)	(168.349.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn		176.059.000.000	164.800.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		97.765.778.938	33.972.856.477
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.582.940.551)	26.611.079.918

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
 ngày 24/12/2014 của BTC)

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế 12 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12	
			2023	2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay			7.200.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			(7.200.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức		(29.324.759.000)	(50.167.626.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.324.759.000)	(50.167.626.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(4.778.922.276)	(3.970.540.259)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4.816.890.535	8.787.430.794
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		37.968.259	4.816.890.535



Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập
 Ngày 29 tháng 01 năm 2024



Trương Thị Mỹ Hồng
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
 Giám đốc

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 12 số 1800586579 ngày 27 tháng 11 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Bán buôn đồ uống; Kinh doanh, xuất khẩu nông sản, nguyên liệu sản xuất bia cồn, nước giải khát; kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Kinh doanh phụ phẩm; Chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát.....

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với nhân chênh lệch

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	3.047.000	36.699.200
Tiền gửi ngân hàng	34.921.259	35.191.335
Các khoản tương đương tiền (*)		4.745.000.000
TỔNG CỘNG	37.968.259	4.816.890.535

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được ghi bằng VND.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	237.644.000.000		237.644.000.000	174.149.000.000		174.149.000.000
	237.644.000.000		237.644.000.000	174.149.000.000		174.149.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn trên 1 năm)	39.220.000.000		39.220.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000
				2.100.000.000		2.100.000.000

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	200.000.000.000		200.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	7.000.000.000		7.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác (***)	13.980.715.400		13.980.715.400	
(a) Đầu tư cổ phiếu				
(b) Đầu tư dài hạn khác	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL
(*) Đầu tư vào công ty con :				
Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		100%		100%
(**) Đầu tư vào công ty liên kết				
Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu	2.402.400	20%	2.402.400	20%
(***) Đầu tư dài hạn khác				
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>				
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>				
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	1.891.807	9,46%

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu khách hàng		
Bên thứ ba	39.321.706	
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	12.957.344.708	3.872.914.820
TỔNG CỘNG	12.996.666.414	3.872.914.820
(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	12.933.508.940	3.480.010.820
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	23.835.768	392.904.000
Cộng	12.957.344.708	3.872.914.820

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	548.329.440	1.450.886.155
Các bên liên quan	82.507.700	159.652.431
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn		32.509.701
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	82.507.700	127.142.730
	630.837.140	1.610.538.586

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lãi tiền gửi	7.722.919.355	4.168.969.874
Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia	30.574.648.889	58.176.620.358
Phải thu ngắn hạn khác	216.238.666	21.784.809
TỔNG CỘNG	38.513.806.910	62.367.375.041
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	7.939.158.021	4.184.833.615
Các bên liên quan	30.574.648.889	58.182.541.426
	38.513.806.910	62.367.375.041

8 HÀNG TỒN KHO	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá gốc VND	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			150.703.000	
Nguyên vật liệu	11.833.696.755		9.108.038.398	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	3.275.320.541	(730.853.036)	3.142.303.532	(965.084.592)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.227.419.091		10.829.475.149	
Thành phẩm	2.961.190.776		4.044.116.735	
Hàng hóa				
TỔNG CỘNG	29.297.627.163	(730.853.036)	27.274.636.814	(965.084.592)

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	68.669.251.897	438.569.940.018	8.464.249.179	10.148.548.024	525.851.989.118
Tăng trong kỳ		1.431.552.217			1.498.824.944
<i>Mua mới</i>		1.431.552.217		67.272.727	1.498.824.944
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>					
Giảm trong kỳ					
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý</i>					
<i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	68.669.251.897	440.001.492.235	8.464.249.179	10.215.820.751	527.350.814.062
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu năm	38.939.039.344	295.084.304.815	6.647.088.099	8.975.957.968	349.646.390.226
Khấu hao trong kỳ	2.841.191.047	32.152.847.227	620.032.696	719.578.997	36.333.649.967
Giảm trong kỳ					
<i>Thanh lý</i>					
Số dư cuối kỳ	41.780.230.391	327.237.152.042	7.267.120.795	9.695.536.965	385.980.040.193
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	29.730.212.553	143.485.635.203	1.817.161.080	1.172.590.056	176.205.598.892
Số dư cuối kỳ	26.889.021.506	112.764.340.193	1.197.128.384	520.283.786	141.370.773.869

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 81.912 triệu đồng (tại 01/01/2023 là 77.830 triệu đồng)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(d) Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giảm		
Số dư cuối kỳ	<u>4.011.843.370</u>	<u>4.011.843.370</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.577.991.698	1.577.991.698
Khấu hao trong kỳ	160.473.732	160.473.732
Giảm		
Số dư cuối kỳ	<u>1.738.465.430</u>	<u>1.738.465.430</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.433.851.672	2.433.851.672
Số dư cuối kỳ	<u><u>2.273.377.940</u></u>	<u><u>2.273.377.940</u></u>

12 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	31/12/2023	01/01/2023
Số dư đầu kỳ	61.931.012	8.741.261.818
Tăng/ bổ sung	3.778.862.607	4.623.941.160
Điều chuyển sang TSCĐ	(1.498.824.944)	(12.445.945.455)
Điều chuyển sang chi phí trả trước	(2.341.968.675)	(857.326.511)
Số dư cuối kỳ	61.931.012	61.931.012
13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ và dụng cụ	150.457.829	41.163.619
Chi phí trả trước khác	730.375.664	475.109.754
TỔNG CỘNG	880.833.493	516.273.373
(b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Bao bì luân chuyển	393.097.012	1.064.947.012
Chi phí thuê đất trả trước	10.226.412.703	10.691.887.351
Công cụ và dụng cụ	905.225.197	312.715.978
Chi phí trả trước khác	3.215.648.314	2.071.331.543
TỔNG CỘNG	14.740.383.226	14.140.881.884
14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả cho các bên thứ ba	3.034.348.480	4.193.816.820
Phải trả cho các bên liên quan	3.797.950.905	3.081.273
Phải trả người bán là các bên thứ ba	3.034.348.480	4.193.816.820
CÔNG TY TNHH CAMIC VIỆT NAM		495.759.000
Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng	598.560.000	519.694.500
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Bia Rượu NGK Việt Nam	126.595.500	551.322.000
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Cửu Long	402.582.189	390.157.937
Khác	1.906.610.791	2.236.883.383
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.797.950.905	3.081.273
Công ty mẹ/con trong hệ thống Sabeco	3.797.950.905	3.081.273
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	3.704.620.365	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	93.330.540	3.081.273
Bên liên quan khác		

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước các khoản phải trả khác cho NLD	219.105.770	298.070.716
Trích trước chi phí XDCBDD		1.234.894.545
Trích trước chi phí khác	3.320.958.587	2.655.384.665
TỔNG CỘNG	3.540.064.357	4.188.349.926

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Cổ tức phải trả	4.573.927.808	4.898.686.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	702.173.600	707.173.600
Phải trả ngắn hạn khác	2.699.348.854	2.513.723.056
	7.975.450.262	8.119.583.464

Trong đó:

Các bên thứ ba 7.975.450.262 8.119.583.464

Bên liên quan

7.975.450.262 **8.119.583.464**

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	49.500.000	49.500.000
	49.500.000	49.500.000

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	1.886.282.875	36.902.935.753	25.805.451.573	(10.983.837.592)	1.999.929.463
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.472.499.000	168.592.307.636	167.455.070.526		14.609.736.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.047.809.665	5.935.601.083	5.493.815.938		1.489.594.810
Thuế thu nhập cá nhân	12.873.500	1.862.339.213	1.829.023.848		46.188.865
Các loại thuế khác		7.953.291	7.953.291		
Tổng cộng	16.419.465.040	213.301.136.976	200.591.315.176	(10.983.837.592)	18.145.449.248

19 SHARE CAPITAL

19.1 Owners' capital

	31/12/2023			01/01/2023		
	Ordinary shares VND	Total par value VND	%	Ordinary shares VND	Total par value VND	%
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	10.229.750	102.297.500.000	70,55%	7.395.000	73.950.000.000	51%
Other shareholders	4.270.250	42.702.500.000	29,45%	7.105.000	71.050.000.000	49%
Total	14.500.000	145.000.000.000		14.500.000	145.000.000.000	

Number of shares

	31/12/2023 (Ordinary shares)	01/01/2023 (Ordinary shares)
Number of shares registered	14.500.000	14.500.000
Number of shares issued	14.500.000	14.500.000
Number of existing shares in circulation	14.500.000	14.500.000

Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing

- Owner's investment capital

	Number of shares VND	Total par value VND
Capital contributed at the beginning of the year	14.500.000	145.000.000.000
Capital contributed at the end of the year	14.500.000	145.000.000.000

-Dividends and profits shared

	2023 VND	%	2022 VND	%
Total:	29.000.000.000	20%	50.750.000.000	35%
- Closing the remaining 15% dividend in 2021 to be paid on Jun 16, 2022.			21.750.000.000	15%
- Advance dividend for the first time in 2022 at the rate of 20% (paid on September 30, 2022).			29.000.000.000	20%
- Closing the remaining 10% dividend in 2022 to be paid on May 30, 2023.	14.500.000.000	10%		
- Advance dividend for the first time in 2023 at the rate of 10% (paid on December 08, 2023).	14.500.000.000	10%		

Funds of the company

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Investment and development fund	177.711.446.954	177.711.446.954
- Retained profits	365.637.952.160	321.632.756.418

19.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	145.000.000.000	177.711.446.954	301.223.850.036	623.935.296.990
Lợi nhuận thuần trong năm			70.599.210.394	70.599.210.394
Cổ tức năm trước			(21.750.000.000)	(21.750.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.943.211.048)	(2.943.211.048)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước			3.839.567.192	3.839.567.192
Trích quỹ công tác xã hội			(392.087.514)	(392.087.514)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm trước			55.427.358	55.427.358
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	145.000.000.000	177.711.446.954	321.632.756.418	644.344.203.372
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	145.000.000.000	177.711.446.954	321.632.756.418	644.344.203.372
Lợi nhuận thuần trong kỳ			77.871.445.210	77.871.445.210
Cổ tức năm trước			(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Cổ tức năm nay			(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.192.912.125)	(3.192.912.125)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			(1.448.250.973)	(1.448.250.973)
Trích quỹ công tác xã hội			(280.513.728)	(280.513.728)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			55.427.358	55.427.358
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	145.000.000.000	177.711.446.954	365.637.952.160	688.349.399.114

20 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VNĐ	VNĐ
Bán thành phẩm	47.464.932.014	40.369.008.360
Cung cấp dịch vụ	30.387.300	
Doanh thu khác	909.735.216	1.157.142.953
Tổng doanh thu	48.405.054.530	41.526.151.313

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	48.431.527.672	37.479.012.837
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.314.819	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.193.144	(47.116.134)
Giá vốn khác	59.145.788	123.304.679
TỔNG CỘNG	48.524.181.423	37.555.201.382

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.437.327.096	8.802.966.662
Lãi tiền gửi	4.525.607.162	2.840.339.257
Doanh thu tài chính khác	273	435
TỔNG CỘNG	13.962.934.531	11.643.306.354

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính khác

TỔNG CỘNG

Quý 4/2023
VNĐ

Quý 4/2022
VNĐ

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí quản lý khác

TỔNG CỘNG

Quý 4/2023
VNĐ

Quý 4/2022
VNĐ

2.474.611.634

2.193.323.630

91.575.729

91.575.729

166.296.130

144.103.984

495.127.123

199.450.198

3.227.610.616

2.628.453.541

25 THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác

Thu từ thanh lý phế liệu, CCDC và bồi thường vô
chại bề

Thu nhập khác

Quý 4/2023
VNĐ

Quý 4/2022
VNĐ

363.800.000

11.795.457

237

11.795.457

363.800.237

26 CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý tài sản cố định

Khác

Quý 4/2023
VNĐ

Quý 4/2022
VNĐ

1.000.000

1.000.000

Dương Thị Thúy Hồng

Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Trương Thị Mỹ Hồng

Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa

Giám đốc